

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**HỒ TRÍ
LƯỢNG**

Digitally signed by HỒ TRÍ LƯỢNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=QUẬN
BÌNH THẠNH, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ KHÍ XĂNG DẦU, T=PHÓ GIÁM
ĐQC, CN=HỒ TRÍ LƯỢNG,
OID.0.9.2342.1.9200300.100.1.1=CCCD:
045069000036
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-03-09 18:00:57
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (Bằng chữ: *Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã chứng khoán PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Tùng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/11/2025)
Ông Đinh Viết Hoàng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/10/2025)
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên (Phụ trách HĐQT từ ngày 01/10/2025 đến ngày 27/11/2025)
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng ban
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Kiêm	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2026

Số: 122/2026/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu, được lập ngày 05/3/2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thị Tiến

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2026-137-1

116
TY
H
Á
NA
51

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=100+130+140+150)	100		221.259.182.166	200.884.993.115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.377.366.094	20.834.914.435
1. Tiền	111		19.377.366.094	17.054.914.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.780.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.530.063.855	117.493.750.340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	97.940.155.978	92.748.634.627
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.214.324.546	6.517.346.256
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.375.583.331	18.227.769.457
IV. Hàng tồn kho	140		91.547.377.614	61.793.137.913
1. Hàng tồn kho	141	5.5	91.547.377.614	61.793.137.913
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.804.374.603	763.190.427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.061.724.865	67.422.559
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		668.710.368	353.216.133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	73.939.370	342.551.735
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		132.573.685.670	127.188.591.968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		265.000.000	565.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	265.000.000	565.000.000
II. Tài sản cố định	220		60.467.135.155	55.690.915.511
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	59.301.184.245	54.478.440.853
- Nguyên giá	222		170.255.550.177	155.868.176.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.954.365.932)	(101.389.735.641)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.165.950.910	1.212.474.658
- Nguyên giá	228		2.080.950.110	2.080.950.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(914.999.200)	(868.475.452)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	27.225.280.353	24.416.883.058
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		27.225.280.353	24.416.883.058
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		355.000.000	355.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(355.000.000)	(355.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.616.270.162	46.515.793.399
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	44.576.329.019	46.459.799.426
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		39.941.143	55.993.973
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		353.832.867.836	328.073.585.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		172.048.724.835	153.874.812.394
I. Nợ ngắn hạn	310		168.847.354.835	151.153.166.394
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	57.910.878.853	65.731.854.652
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	14.694.155.408	4.730.695.019
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.488.938.068	5.356.557.692
4. Phải trả người lao động	314		18.245.922.858	16.798.043.321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	3.414.982.756	1.654.952.841
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	15.780.936.919	13.418.555.511
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	56.164.044.550	41.990.232.060
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.147.495.423	1.472.275.298
II. Nợ dài hạn	330		3.201.370.000	2.721.646.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.416.000.000	1.291.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.785.370.000	1.430.646.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.784.143.001	174.198.772.689
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	181.784.143.001	174.198.772.689
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.276.620.000	72.276.620.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>72.276.620.000</i>	<i>72.276.620.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.425.165.374	25.425.165.374
4. Cổ phiếu quỹ	415		(343.472.600)	(343.472.600)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.673.334.997	40.673.334.997
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.752.495.230	36.167.124.918
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>11.302.797.567</i>	<i>5.762.140.640</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>32.449.697.663</i>	<i>30.404.984.278</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353.832.867.836	328.073.585.083
(440 = 300+400)				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng





Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.222.564.878.193	1.385.858.111.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.222.564.878.193	1.385.858.111.571
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.081.086.463.085	1.253.720.904.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		141.478.415.108	132.137.207.525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	223.049.478	514.119.078
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.610.398.385	3.747.908.969
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.275.650.577	3.485.127.988
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		10.121.180.641	7.312.783.346
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	44.521.082.031	39.835.696.094
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	61.161.964.098	55.802.559.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		42.529.200.713	40.577.945.241
11. Thu nhập khác	31	6.6	94.435.165	67.589.272
12. Chi phí khác	32	6.6	2.294.384.819	1.234.033.499
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(2.199.949.654)	(1.166.444.227)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		40.329.251.059	39.411.501.014
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	7.625.500.566	7.987.900.874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	16.052.830	20.193.185
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		32.687.697.663	31.403.406.955
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		32.687.697.663	31.403.406.955
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	4.506	3.820

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.329.251.059	39.411.501.014
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		9.611.154.039	9.318.943.974
- Các khoản dự phòng	03		380.000.000	(19.354.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		8.506.337	(161.160.090)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.032.265.245)	299.431.007
- Chi phí lãi vay	06		3.275.650.577	3.485.127.988
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.572.296.767	52.334.489.893
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.408.407.320	68.443.685.401
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.754.239.701)	19.723.539.365
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.306.180.790	(54.839.883.882)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(110.831.899)	(5.164.534.721)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.231.985.646)	(3.570.333.761)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.741.837.531)	(5.764.296.294)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.707.324.243)	(5.412.051.093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.740.665.857	65.750.614.908
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.387.373.683)	(8.683.107.826)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	15.493.052
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.032.265.245	252.581.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.355.108.438)	(8.415.032.921)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		169.513.024.365	192.023.260.331
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(155.339.211.875)	(235.405.371.642)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.008.411.913)	(23.092.682.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.834.599.423)	(66.474.793.448)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(1.449.042.004)	(9.139.211.461)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.834.914.435	29.967.981.867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.506.337)	6.144.029
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	19.377.366.094	20.834.914.435

Người lập



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2026



Đoàn Đắc Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng lao động của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 31/12/2025 là 210 người (tại ngày 31/12/2024 là 212 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cài tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;

Hoạt động chính của Công ty và Công ty con trong năm: Kinh doanh xăng dầu, vật tư xăng dầu và gia công thùng phuy bồn.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các Công ty con, liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Lô 108-109-110, KCN Dệt May Nhơn Trạch, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể...	100%	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Kho B, Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, xã Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghiệp ngành gas, xăng, dầu, ...	49%	49%	49%

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc hoạt động kinh doanh xăng dầu như sau:

Đơn vị	Địa chỉ
Hạch toán độc lập	
Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tân Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu	Lê Hồng Phong, Khu phố Tân Phước, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh
Hạch toán phụ thuộc	
Cửa hàng xăng dầu 982 (*)	982 Trường Sơn, phường Linh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh

(*) Quyết định số 45/PMS-QĐ-HĐQT ngày 25/4/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất ngừng hoạt động kinh doanh chi nhánh và làm thủ tục chấm dứt hoạt động.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính ngày 31/12/2025 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính ngày 31/12/2025 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu, Công ty con là Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn được tính đối với hàng hóa xe bồn theo phương pháp thực tế đích danh, đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Quyền sử dụng đất là Lô đất có diện tích 3.000,5 m² tại Lê Hồng Phong, Khu phố Tân Phước, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng đến 05/10/2055.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên nhận góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản nhận góp vốn theo hợp đồng BCC được ghi nhận như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu nhiều kỳ đến khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thuê đất trả tiền một lần được phân bổ theo thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Trích trước chi phí xây dựng theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là Khoản chi phí bảo hành thi công nhận diện thương hiệu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi Đại hội đồng cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây dựng, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Chi phí lãi chậm thanh toán: Được ghi nhận căn cứ trên số nợ gốc, lãi suất chậm thanh toán và số ngày chậm thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính là kinh doanh xăng dầu, hàng hóa trong lĩnh vực xăng dầu, thi công nhận diện thương hiệu và trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.456.528.057	485.673.841
Tiền gửi ngân hàng	17.920.838.037	16.569.240.594
Các khoản tương đương tiền	-	3.780.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	3.780.000.000
Tổng	19.377.366.094	20.834.914.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	97.940.155.978	92.748.634.627
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	6.667.177.287	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	5.679.788.455	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	5.635.590.737	-
Công ty TNHH SHERWIN - WILLIAMS	4.564.705.428	8.708.903.500
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn CASTROL BP PETCO	13.286.645.568	8.438.051.050
Các khách hàng khác	62.106.248.503	75.601.680.077
Tổng	97.940.155.978	92.748.634.627
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>37.849.232.296</i>	<i>18.020.873.900</i>

5.3 Trả trước người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	4.214.324.546	6.517.346.256
CNBM INTERNATIONAL CORPORATION	2.192.046.891	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật MEGA	240.682.901	5.323.328.011
Các khoản trả trước khác	1.781.594.754	1.194.018.245
Tổng	4.214.324.546	6.517.346.256

5.4 Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5.375.583.331	-	18.227.769.457	-
Tạm ứng	636.688.322	-	895.917.698	-
Ký cược, ký quỹ	94.683.432	-	13.701.379.032	-
Phải thu khác	4.644.211.577	-	3.630.472.727	-
<i>Phải thu về thuế TNCN</i>	<i>2.185.991.917</i>	<i>-</i>	<i>626.120.696</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.458.219.660</i>	<i>-</i>	<i>3.004.352.031</i>	<i>-</i>
Dài hạn	265.000.000	-	565.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	265.000.000	-	565.000.000	-
Tổng	5.640.583.331	-	18.792.769.457	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56.000.444.097	-	32.960.393.828	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.760.691.608	-	3.644.089.478	-
Thành phẩm	9.595.114.822	-	8.423.532.428	-
Hàng hóa	16.191.127.087	-	16.765.122.179	-
Tổng	91.547.377.614	-	61.793.137.913	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 63.359.715.618 VND (tại ngày 01/01/2025 là 58.149.048.435 VND).

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2.061.724.865	67.422.559
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.886.063.500	-
Chi phí trả trước khác	175.661.365	67.422.559
Dài hạn	44.576.329.019	46.459.799.426
Chi phí thuê đất (*)	44.550.155.327	46.262.200.042
Chi phí trả trước khác	26.173.692	197.599.384
Tổng	46.638.053.884	46.527.221.985

(*) Bao gồm:

- Giá trị chuyển nhượng quyền thuê đất là trạm kinh doanh xăng dầu tại Quốc lộ 1A, phường Long An, tỉnh Tây Ninh được phân bổ theo thời hạn đến ngày 10/8/2046.
- Quyền sử dụng đất tại Lô 108,109,110 KCN Dệt May Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, Tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận số CD 582309 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/03/2016 là tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng dầu tương đương 51.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng đến 2053. Quyền sử dụng đất đang được đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi tiết tại thuyết minh 5.15)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
Số 446 Nợ Trang Long, phường Bình Lợi Trung,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.7 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	53.955.175.950	91.518.498.059	10.223.342.031	171.160.454	155.868.176.494
Tăng trong năm	105.000.000	14.282.373.683	-	-	14.387.373.683
Mua trong năm	105.000.000	14.282.373.683	-	-	14.387.373.683
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	54.060.175.950	105.800.871.742	10.223.342.031	171.160.454	170.255.550.177
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	22.459.063.405	70.734.628.121	8.049.787.059	146.257.056	101.389.735.641
Tăng trong năm	2.382.676.727	6.515.318.224	655.567.152	11.068.188	9.564.630.291
Khấu hao trong năm	2.382.676.727	6.515.318.224	655.567.152	11.068.188	9.564.630.291
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	24.841.740.132	77.249.946.345	8.705.354.211	157.325.244	110.954.365.932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	31.496.112.545	20.783.869.938	2.173.554.972	24.903.398	54.478.440.853
Tại 31/12/2025	29.218.435.818	28.550.925.397	1.517.987.820	13.835.210	59.301.184.245

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 25.242.466.901 VND (tại ngày 01/01/2025 là 28.602.740.802 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 61.254.395.428 VND (tại ngày 01/01/2025 là 59.079.281.275 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất (*)</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2025	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>1.860.950.110</u>	<u>220.000.000</u>	<u>2.080.950.110</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2025	648.475.452	220.000.000	868.475.452
Tăng trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Khấu hao trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>694.999.200</u>	<u>220.000.000</u>	<u>914.999.200</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	<u>1.212.474.658</u>	-	<u>1.212.474.658</u>
Tại 31/12/2025	<u>1.165.950.910</u>	-	<u>1.165.950.910</u>

(*) Quyền sử dụng đất là Lô đất có diện tích 3.000,5 m² tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến ngày 05/10/2055.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 220.000.000 VND (tại ngày 01/01/2025 là 220.000.000 VND).

ỨNG
CỔ
T
KIẾ
PA
Ờ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2025		01/01/2025	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
Đầu tư vào Công ty liên kết			11.037.210.441	27.225.280.353	11.037.210.441	24.416.883.058
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	49,00%	49,00%	11.037.210.441	27.225.280.353	11.037.210.441	24.416.883.058
Tổng			11.037.210.441	27.225.280.353	11.037.210.441	24.416.883.058

	Tỷ lệ		31/12/2025			01/01/2025		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác			355.000.000		(355.000.000)	355.000.000		(355.000.000)
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (5000 Cổ phiếu)	16,16%	16,16%	355.000.000		(355.000.000)	355.000.000		(355.000.000)
Tổng			355.000.000	(*)	(355.000.000)	355.000.000	(*)	(355.000.000)

(*): Tại ngày lập Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.10 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	57.910.878.853	57.910.878.853	65.731.854.652	65.731.854.652
Công ty TNHH TM DV Cơ khí Xây dựng Nam Phương	100.044.406	100.044.406	766.915.495	766.915.495
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Quảng Cáo Phương Nam	2.279.982.064	2.279.982.064	2.947.434.372	2.947.434.372
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	8.550.508.299	8.550.508.299	13.722.423.459	13.722.423.459
Công ty TNHH Minh Đức Minh Tâm	17.162.289.322	17.162.289.322	23.234.951.528	23.234.951.528
Phải trả người bán ngắn hạn khác	29.818.054.762	29.818.054.762	25.060.129.798	25.060.129.798
Tổng	57.910.878.853	57.910.878.853	65.731.854.652	65.731.854.652
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>14.312.167.441</i>	<i>14.312.167.441</i>	<i>15.608.968.650</i>	<i>15.608.968.650</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

5.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	14.694.155.408	4.730.695.019
CN Petrolimex Ninh Thuận - Công ty TNHH MTV Petrolimex	5.064.310.919	-
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Minh Trung	-	49.281.000
Công Ty TNHH Ô Tô Việt Nhân	5.358.000.000	-
Công ty TNHH Flint Group Việt Nam	720.360.000	1.069.200.000
Công ty Cổ phần VHL LOGISTICS	1.458.701.970	1.800.000.000
Người mua trả tiền trước khác	2.092.782.519	1.812.214.019
Tổng	14.694.155.408	4.730.695.019
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>31.500.000</i>	<i>3.453.022.000</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp	5.356.557.692	32.633.043.070	36.500.662.694	1.488.938.068
Thuế giá trị gia tăng	1.492.534.688	12.017.861.132	13.200.757.990	309.637.830
Thuế xuất nhập khẩu	-	68.361.140	68.361.140	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.796.765.908	7.432.516.381	10.741.837.531	487.444.758
<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>3.796.765.908</i>	<i>6.284.511.457</i>	<i>9.593.832.607</i>	<i>487.444.758</i>
<i>Truy thu, nộp bổ sung thuế các năm</i>	<i>-</i>	<i>1.148.004.924</i>	<i>1.148.004.924</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập cá nhân	67.257.096	2.024.192.341	1.742.037.703	349.411.734
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.764.162.318	9.764.162.318	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.325.949.758	983.506.012	342.443.746
Phải thu	342.551.735	342.551.735	73.939.370	73.939.370
Thuế giá trị gia tăng	-	-	73.939.370	73.939.370
Thuế thu nhập doanh nghiệp	192.984.185	192.984.185	-	-
Thuế TNCN	149.567.550	149.567.550	-	-

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	3.414.982.756	1.654.952.841
Trích trước tiền điện	307.296.813	270.614.767
Trích trước hoa hồng bán hàng	174.470.950	830.435.200
Trích trước giá vốn các công trình thi công xây dựng	2.046.700.000	332.991.824
Trích trước chi phí vận chuyển	774.858.303	80.000.000
Chi phí phải trả khác	111.656.690	140.911.050
Tổng	3.414.982.756	1.654.952.841

5.14 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	15.780.936.919	13.418.555.511
Kinh phí công đoàn	198.092.100	176.877.620
Bảo hiểm xã hội	1.013.120	-
Bảo hiểm y tế	189.960	-
Bảo hiểm thất nghiệp	126.640	-
Cổ tức phải trả	8.427.866.476	7.830.962.389
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.153.648.623	5.410.715.502
<i>Phải trả các đội thi công</i>	<i>4.566.619.599</i>	<i>2.936.155.583</i>
<i>Phải trả Công ty CP Công trình Giao thông 610 lợi nhuận hợp tác kinh doanh</i>	<i>-</i>	<i>510.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.587.029.024</i>	<i>1.964.559.919</i>
Dài hạn	1.416.000.000	1.291.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.416.000.000	1.291.000.000
Tổng	17.196.936.919	14.709.555.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	56.164.044.550	56.164.044.550	169.513.024.365	155.339.211.875	41.990.232.060	41.990.232.060
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP.Hồ Chí Minh (*)	56.164.044.550	56.164.044.550	162.674.373.447	148.500.560.957	41.990.232.060	41.990.232.060
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	6.838.650.918	6.838.650.918	-	-
Tổng	56.164.044.550	56.164.044.550	169.513.024.365	155.339.211.875	41.990.232.060	41.990.232.060

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0820/2025-HĐCVHM/NHCT924-PMSDN ngày 26/08/2025 giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP.HCM. Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất số CD 582309; sổ vào sổ cấp GCN: CT28722 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/03/2016 với tổng giá trị được định giá bởi Vietinbank là 192.194.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi hai tỷ, một trăm chín mươi bốn triệu đồng) theo biên bản định giá lại tài sản đảm bảo ngày 06/9/2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0403/2017/HĐTCBĐS-SDDBS01/NHCT924-CKXDĐN ngày 11/4/2017.

+ Theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0611/2018/HĐBĐ/NHCT924-PMSDN ngày 25/6/2018. Tài sản thế chấp là Toàn bộ hàng tồn kho của Bên thế chấp; Các quyền, lợi ích của Bên thế chấp phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm; Tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Bên Thế chấp có thể nhận được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997	33,411,945,028	171,443,592,799
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	31,403,406,955	31,403,406,955
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	(2,522,800,392)	(2,522,800,392)
Chia trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(24,125,936,200)	(24,125,936,200)
Thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(325,800,000)	(325,800,000)
Tạm trích thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	-	-	(238,500,000)	(238,500,000)
Chi khen thưởng HĐQT, BKS, BDH và Cán bộ quản lý	-	-	-	-	(395,500,000)	(395,500,000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2024 (*)	-	-	-	-	(760,000,000)	(760,000,000)
Phân phối lợi nhuận công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(279,690,473)	(279,690,473)
Số dư tại 31/12/2024	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997	36,167,124,918	174,198,772,689
Số dư tại 01/01/2025	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997	36,167,124,918	174,198,772,689
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	32,687,697,663	32,687,697,663
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (*)	-	-	-	-	(1,468,672,184)	(1,468,672,184)
Chia trả cổ tức năm 2024 (*)	-	-	-	-	(21,605,316,000)	(21,605,316,000)
Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	-	-	(481,500,000)	(481,500,000)
Tạm trích thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2025 (**)	-	-	-	-	(238,000,000)	(238,000,000)
Chi khen thưởng HĐQT, BKS, BDH và Cán bộ quản lý (*)	-	-	-	-	(943,200,000)	(943,200,000)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(365,639,167)	(365,639,167)
Số dư tại 31/12/2025	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997	43,752,495,230	181,784,143,001

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2025 số 44/PMS-NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/04/2025 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó thông qua việc chi trả cổ tức số tiền 21.605.316.000 VND; trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 1.468.672.184 VND; trích thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành số tiền 720.000.000 VND; Chi thưởng HĐQT, BKS, BDH và Cán bộ quản lý số tiền 943.200.000 VND.

(**) Các khoản tạm trích thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2025 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2025 số 44/PMS-NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/04/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	33.248.770.000	33.248.770.000
Bà Trần Thị Hiền	8.155.600.000	8.155.600.000
Vốn góp của đối tượng khác	30.613.350.000	30.613.350.000
Cổ phiếu quỹ	258.900.000	258.900.000
Tổng	72.276.620.000	72.276.620.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Chia cổ tức	21.605.316.000	24.125.936.200

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.100.110.177	3.100.110.177
Tổng	3.100.110.177	3.100.110.177

b. Ngoại tệ

	31/12/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	52.041,22	1.358.627.316	21.984,52	556.182.264
Tổng	52.041,22	1.358.627.316	21.984,52	556.182.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.159.810.795.157	1.316.332.124.176
Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu	9.755.160.531	34.832.482.399
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	26.633.090.178
Doanh thu kinh doanh vật tư, thiết bị	39.832.744.936	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.485.508.929	1.990.951.954
Doanh thu khác	4.680.668.640	6.069.462.864
Tổng	1.222.564.878.193	1.385.858.111.571

Trong đó:

*Doanh thu với các bên liên quan:
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

146.750.056.963 141.114.406.545

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.026.949.789.790	1.202.252.521.958
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	9.231.479.124	19.579.702.654
Giá vốn hợp đồng xây lắp	-	25.296.246.131
Giá vốn kinh doanh vật tư, thiết bị	31.729.498.971	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	594.390.720	522.970.439
Giá vốn khác	12.581.304.480	6.069.462.864
Tổng	1.081.086.463.085	1.253.720.904.046

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.755.986	64.918.652
Lãi bán hàng trả chậm	36.365.080	187.663.201
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	449.109	166.330.923
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	137.479.303	95.206.302
Tổng	223.049.478	514.119.078

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	3.275.650.577	3.485.127.988
Lãi chậm thanh toán	41.067.974	166.862.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.955.446	5.170.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	284.724.388	90.747.681
Tổng	3.610.398.385	3.747.908.969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	44.521.082.031	39.835.696.094
Chi phí nhân viên	5.761.274.673	5.526.622.899
Chi phí vật liệu bán hàng	1.283.619.597	268.311.727
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	87.708.087	36.150.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.117.555.380	923.434.432
Chi phí dự phòng bảo hành	380.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.586.728.045	24.441.794.614
Chi phí bán hàng khác	11.304.196.249	8.639.382.422
Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.161.964.098	55.802.559.645
Chi phí nhân viên quản lý	31.146.781.082	29.783.837.966
Chi phí vật liệu quản lý	125.430.678	359.236.889
Chi phí đồ dùng văn phòng	303.177.593	121.274.476
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.020.513.651	1.034.207.163
Thuế phí và lệ phí	8.000.000	35.513.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.676.445.316	12.779.172.738
Chi phí bằng tiền khác	14.881.615.778	11.689.316.625
Tổng	105.683.046.129	95.638.255.739

6.6 Thu nhập khác/chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ	26.290.000	-
Hoàn trả lợi nhuận hợp tác kinh doanh	68.000.000	-
Thu nhập khác	145.165	67.589.272
Tổng	94.435.165	67.589.272
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	1.888.928.793	346.897.913
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	552.012.860
Phạt vi phạm hợp đồng	306.848.860	-
Chi phí khác	98.607.166	335.122.726
Tổng	2.294.384.819	1.234.033.499
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(2.199.949.654)	(1.166.444.227)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.625.500.566	7.987.900.874
Tổng	7.625.500.566	7.987.900.874

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	16.052.830	20.193.185
Tổng	16.052.830	20.193.185

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.687.697.663	31.403.406.955
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(238.000.000)	(3.891.872.184)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.468.672.184)
Trích thù lao HĐQT và BKS	(238.000.000)	(1.663.200.000)
Lợi nhuận chi trả cho bên hợp tác kinh doanh	-	(760.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.449.697.663	27.511.534.771
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	7.201.772	7.201.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.506	3.820

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao HĐQT, BKS. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao HĐQT, BKS cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(*) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng HĐQT, BKS cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2024 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/PMS-NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/04/2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày lại như sau:

	Năm 2024 VND (Trình bày lại)	Năm 2024 VND (Đã trình bày)	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.403.406.955	31.403.406.955	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.891.872.184)	(1.324.300.000)	(2.567.572.184)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.468.672.184)	(325.800.000)	(1.142.872.184)
Trích thù lao HĐQT và BKS	(1.663.200.000)	(238.500.000)	(1.424.700.000)
Lợi nhuận chi trả cho bên hợp tác kinh doanh	(760.000.000)	(760.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.511.534.771	30.079.106.955	(2.567.572.184)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	7.201.772	7.201.772	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.820	4.177	(357)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	355.957.462.732	416.046.615.946
Chi phí nhân công	52.433.167.919	39.815.434.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.611.154.039	9.318.943.974
Chi phí dự phòng	380.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.429.033.258	83.575.969.827
Chi phí khác bằng tiền	34.556.695.259	25.802.846.272
Tổng	564.367.513.207	574.559.810.980

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Công ty liên kết
Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Người quản lý và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý	Lương và thù lao	6.343.444.000	5.623.169.864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị		1,069,100,000	913,900,000
Ông Nguyễn Bá Tùng	Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 27/11/2025)	7,000,000	-
Ông Đinh Việt Hoàng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/10/2025)	293,900,000	100,600,000
Ông Ngô Minh Tú	Chủ tịch (Từ ngày 01/4/2023 đến 01/10/2023)	-	93,100,000
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên	240,800,000	195,800,000
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên	175,800,000	188,800,000
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên	175,800,000	167,800,000
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	175,800,000	167,800,000
Ban Kiểm soát		634,800,000	509,800,000
Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng ban	240,800,000	195,800,000
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên	197,000,000	157,000,000
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên	197,000,000	157,000,000
Ban Giám đốc		3,842,614,000	3,516,297,000
Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc	1,149,621,000	980,686,000
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc	915,331,000	800,022,000
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc	923,106,000	957,957,000
Ông Nguyễn Hồng Kiểm	Phó Giám đốc	854,556,000	777,632,000
Những người quản lý khác		796,930,000	683,172,864
Ông Trần Văn Phúc	Kế toán trưởng	796,930,000	683,172,864
Tổng		6,343,444,000	5,623,169,864

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			37.849.232.296	18.020.873.900
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và TM Petrolimex	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	313.380.750
Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	37.849.232.296	17.707.493.150
Phải trả người bán ngắn hạn			14.312.167.441	14.312.167.441
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	13.722.423.459	13.722.423.459
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	589.743.982	589.743.982
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			31.500.000	3.453.022.000
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	3.387.522.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	34.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Xây Lắp 1 - PETROLIMEX	Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng hóa	31.500.000	31.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng			146.750.056.963	141.114.406.545
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Bán hàng hóa	6.988.582.818	11.418.084.781
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và TM Petrolimex	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	294.577.682	284.891.591
Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	139.466.896.463	129.411.430.173
Mua hàng			445.867.387.008	498.824.997.000
Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	445.867.387.008	498.824.997.000
Giao dịch khác			11.874.814.150	9.143.411.750
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	11.874.814.150	11.560.227.168

7.2 Các cam kết

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên đi thuê

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu thuê hoạt động lô đất tại số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 8.030,8 m2 sử dụng làm văn phòng làm việc và xưởng sản xuất. Thời hạn thuê đất ngắn hạn hàng năm cho đến khi nhà nước thực hiện quy hoạch và được gia hạn trong từng năm kế tiếp nếu nhà nước không có quyết định điều chỉnh, thu hồi đất; số tiền thuê phải trả năm 2025 là 6.818.149.200 VND.

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học